

Thứ ba, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Vietnam Daily Review

Giằng co quanh ngưỡng 1300 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/8/2021		•	
Tuần 23/8-27/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường có một phiên giao dịch khá giằng co quanh mốc 1300 điểm. Dòng tiền chảy vào thị trường khi có 9/19 nhóm ngành tăng điểm so với phiên trước với mũi nhọn tăng trưởng đến từ nhóm bán lẻ và bảo hiểm. Độ rộng thị trường duy trì trạng thái tiêu cực với thanh khoản thị trường suy giảm so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX và bán ròng tại HNX. Nhịp giằng co quanh ngưỡng tâm lý 1300 điểm có thể tiếp tục trong ngắn hạn khi tâm lý cân trọng đang chủ đạo các hoạt động giao dịch trên thị trường.

Hợp đồng tương lai: Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/8/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: BMC_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-0.12 điểm**, đóng cửa **1298.74**. HNX-Index **-3.05 điểm**, đóng cửa **331.79**.
- Kéo chỉ số tăng: **PDR (+0.51); MSN (+0.48); SAB (+0.41); VJC(+0.37); MWG (+0.31)**
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.72); SSI (-0.38); VCI (-0.35); VCB (-0.30); HCM (-0.30)**.
- Giá trị khớp lệnh của **VN-Index đạt 21,215, tỷ đồng, -14.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 23,432 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 18.4 điểm. Thị trường có **101** mã tăng, 32 mã tham chiếu và **282** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **132.39 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **SSI (156.2 tỷ), VHM (94.5 tỷ) và VHC (34.6 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-122.48 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1298.74**
Giá trị: 21214.91 tỷ **-0.12 (-0.01%)**
Khối ngoại (ròng): 132.39 tỷ

HNX-INDEX **331.79**
Giá trị: 4087.41 tỷ **-3.05 (-0.91%)**
Khối ngoại (ròng): -122.48 tỷ

UPCOM-INDEX **91.13**
Giá trị: 1642.76 tỷ **-0.33 (-0.36%)**
Khối ngoại(ròng): 20.24 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	66.3	1.01%
Giá vàng	1,802	-0.17%
Tỷ giá USD/VND	22,829	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	26,796	0.02%
Tỷ giá JPY/VND	20,797	0.23%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	5.79%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SSI	156.2	VND	-120.1
VHM	94.5	MSN	-69.3
VHC	34.6	GMD	-62.2
MBB	27.3	HPG	-42.9
VNM	24.1	DPM	-27.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 24/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	65.78	0.21%	-0.80%	-7.80%	43.69%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	68.93	0.26%	-0.10%	-6.10%	42.07%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	212.25	-0.03%	-2.00%	-6.10%	54.68%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1804.27	-0.06%	1.00%	0.10%	-6.56%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.62	-0.04%	-0.20%	-6.20%	-11.17%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1295.75	0.23%	-4.80%	-4.10%	39.85%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	734.25	0.10%	-1.90%	5.90%	30.42%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.50	0.29%	1.10%	3.50%	3.49%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	199.33	1.25%	-2.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.58	0.00%	-2.20%	11.10%	55.89%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	181.85	0.19%	-2.40%	-7.50%	46.12%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9273.50	2.62%	-1.80%	-1.80%	42.32%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	801.19	1.56%	-2.70%	-9.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	860.60	1.99%	-1.40%	-6.00%			
Nhôm	USD/ton	2602.00	2.18%	0.00%	4.80%	46.96%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	119.44	0.54%	-8.30%	-24.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	146.70	1.31%	-3.10%	12.40%	124.14%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• HDTL dầu thô Brent tăng 3.57 USD tương đương 5.5% lên 68.75 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI tăng 3.5 USD tương đương 5.6% lên 65.64 USD/thùng.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.3% lên 1,803.29 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York tăng 1.3% lên 1,806.3 USD/ounce.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 1.1% xuống 757 CNY/tấn – thấp nhất 7.5 tháng. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Singapore giảm 1.5% xuống 136.6 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 1.6%. Thép cuộn cán nóng tăng 1.4%.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Osaka tăng 0,6 JPY tương đương 0.3% lên 216.1 JPY (2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 80 CNY tương đương 0.6% xuống 14,265 CNY (2,198 USD)/tấn.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE tăng 0.35 US cent tương đương 0.2% lên 1.8185 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London tăng 30 USD tương đương 1.6% lên 1,912 USD/tấn.
• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London giảm 4.4 USD tương đương 0.9% xuống 479.1 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE duy trì tại 19.58 US cent/lb.

	24/8	% 24/8	23/8	% 23/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1298.74	-0.01%	1298.86	-2.30%	-4.72%	2.36%
S&P 500			4479.53	0.85%	0.00%	2.57%
HDTL S&P500	4486.00	0.23%	4475.50	0.87%	0.95%	1.88%
Shang- hai	3514.47	1.07%	3477.13	1.45%	1.96%	-1.01%
Euro Stoxx	4186.19	0.23%	4176.42	0.70%	-0.24%	1.88%

Phân tích kỹ thuật
BMC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: BMC vừa đang nằm trong xu hướng hồi phục từ vùng đáy 14.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu Đường giá cổ phiếu đã vượt lên MA20, MA50 và dải mây ichimoku; báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 17.5, chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 20.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 16.0.



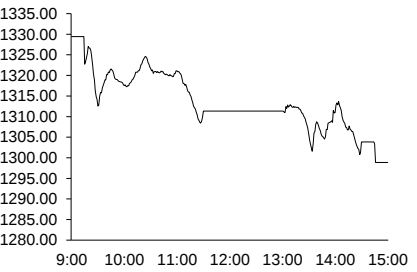
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	2.50%
Bảo hiểm	1.46%
Dầu khí	0.94%
Công nghệ Thông tin	0.81%
Thực phẩm và đồ uống	0.76%
Tài nguyên Cơ bản	0.72%
Ngân hàng	0.42%
Du lịch và Giải trí	0.41%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.22%
Bất động sản	-0.10%
Truyền thông	-0.25%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.51%
Hóa chất	-0.69%
Y tế	-0.93%
Xây dựng và Vật liệu	-1.06%
Ô tô và phụ tùng	-1.57%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.78%
Dịch vụ tài chính	-3.99%
Viễn thông	-9.64%

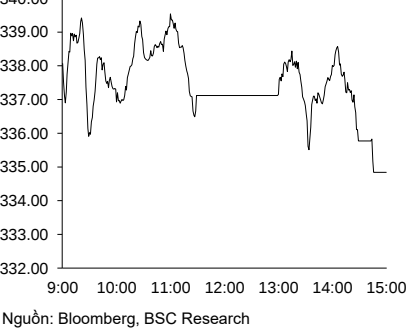
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

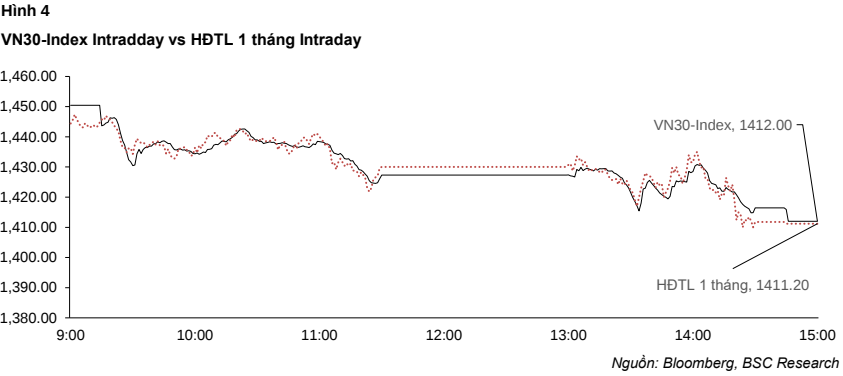
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
23/8/21	NRC	20.2	24	17.5	20	1	-0.99%	Có thể tiếp tục mua
20/8/21	NT2	19.4	22	19	19.05	4	-1.80%	Có thể tiếp tục mua
19/8/21	SCI	34.4	45	30	33.8	5	-1.74%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	15.55	7	-2.20%	Có thể tiếp tục mua
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	57.1	11	-1.55%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	12.8	12	-4.12%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	31.5	19	-4.83%	Có thể giữ nguyên vị thế
29/7/21	CTG	33.9	40	32	32.75	26	-3.39%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
14/7/21	ACV	75	84	72	76	41	1.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
13/7/21	KBC	32.5	40	30	35.9	42	10.46%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
18/8/21	HAX	23.1	27	21	SL	6	-9.09%
16/8/21	FRT	42	54	38.5	SL	7	-8.33%
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	SL	9	-6.73%
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	SL	13	-10.71%
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	TP	14	20.69%
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	SL	16	-4.40%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	SL	27	-5.08%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
26/7/21	GVR	32.5	37.5	30	TP	22	15.38%
23/7/21	BFC	27.4	30.5	24.5	TP	11	11.31%
22/7/21	DPG	32.65	39.5	29.85	TP	22	20.98%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	8	5.90%	-2.58%	-0.88%	17
Cổ phiếu đã chốt	179	115	13.97%	-7.85%	5.43%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2109	1415.10	0.28%	-3.16	-10.1%	320,117	9/16/2021	25
VN30F2110	1414.60	0.40%	-3.66	-15.6%	342	10/21/2021	60
VN30F2112	1418.60	0.79%	0.34	-88.2%	52	12/16/2021	116
VN30F2203	1418.00	0.77%	-0.26	2.2%	140	3/17/2022	207

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +6.26 điểm lên 1418.26 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, ACB, VPB, MSN tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1410-1420 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2203, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2105	5/4/2022	253	5:1	773,000	39.16%	1,200	1,390	21.93%	463	3.00	42,000	30,000	26,150
CPDR2102	9/27/2021	34	5:1	451,500	36.87%	1,100	1,700	20.57%	550	3.09	94,499	88,999	86,000
CVPB2104	8/27/2021	3	3:1	265,900	40.35%	2,500	4,250	14.86%	4,006	1.06	56,500	49,000	61,000
CMWG2105	8/27/2021	3	8:1	491,000	34.89%	2,950	3,650	14.06%	3,631	1.01	155,100	131,500	160,500
CVNM2107	1/7/2022	136	10:1	236,600	26.22%	1,500	1,610	5.92%	214	7.53	113,000	98,000	86,300
CFPT2104	12/6/2021	104	9.89:1	443,100	32.64%	3,000	3,060	5.88%	1,536	1.99	110,000	80,000	91,900
CTCB2105	5/4/2022	253	5:1	563,000	41.10%	3,600	3,590	3.76%	1,876	1.91	63,000	45,000	49,000
CHPG2110	12/6/2021	104	5:1	1,540,600	38.40%	2,400	2,490	3.32%	1,257	1.98	56,000	44,000	47,750
CHPG2106	8/27/2021	3	2:1	255,900	38.40%	4,100	7,400	2.49%	29	250.93	42,937	36,908	47,750
CNVL2102	9/27/2021	34	16:1	288,200	35.90%	1,100	1,600	1.91%	13	125.29	107,608	94,636	105,500
CTCB2101	10/5/2021	42	1:1	97,200	41.10%	5,000	20,300	1.50%	18,170	1.12	36,000	31,000	49,000
CMSN2104	5/4/2022	253	10:1	93,300	38.45%	5,200	4,920	1.44%	2,362	2.08	0	0	128,500
CMWG2104	3/22/2022	210	10:1	136,500	34.89%	2,400	6,100	0.66%	3,409	1.79	159,000	135,000	160,500
CTCB2104	8/27/2021	3	2:1	366,200	41.10%	2,000	1,700	0.00%	1,621	1.05	49,800	45,800	49,000
CHPG2109	1/10/2022	139	1:1	47,500	38.40%	4,000	7,780	-0.64%	2,298	3.39	59,000	55,000	47,750
CMBB2103	1/7/2022	136	1.48:1	133,000	39.67%	3,000	3,010	-0.99%	672	4.48	53,000	47,000	28,550
CVIC2104	1/7/2022	136	10:1	300,300	33.64%	2,000	1,750	-2.23%	126	13.87	144,000	124,000	95,400
CVNM2108	12/6/2021	104	10:1	647,100	26.22%	2,100	2,030	-2.87%	920	2.21	101,000	80,000	86,300
CFPT2103	1/7/2022	136	5:1	333,400	32.64%	3,000	3,110	-3.12%	958	3.25	115,000	100,000	91,900
CSTB2104	8/27/2021	3	1:1	314,100	46.70%	4,000	4,400	-8.33%	4,359	1.01	26,900	22,900	27,250
Tổng				7,004,400	36.16%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 24/8/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CVRE2105 và CPDR2102 tăng mạnh lần lượt là 21.93% và 20.57%. Giá trị giao dịch tăng 51.02%. CHPG2110 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.08% thị trường.
- CMWG2105, CSTB2104, CTCB2104, CVPB2104, và CTCB2101 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CNVL2101, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2104, và CVPB2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	160.5	1.5%	0.9	3,317	7.4	9,642	16.6	4.2	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	88.3	-0.2%	1.0	873	1.8	5,812	15.2	3.5	48.9%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	52.6	1.2%	1.4	1,698	1.7	2,429	21.7	1.9	26.9%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	41.2	2.2%	0.5	400	0.2	3,491	11.8	1.3	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	95.4	-0.8%	0.7	15,783	5.9	1,688	56.5	4.1	14.9%	7.4%
VRE	Bất động sản	26.2	0.4%	1.1	2,584	4.8	1,195	21.9	2.0	29.8%	9.3%
VHM	Bất động sản	107.3	0.1%	1.0	15,626	96.4	9,941	10.8	3.7	23.5%	39.9%
DXG	Bất động sản	21.1	0.7%	1.3	475	5.3	1,586		1.3	28.4%	11.0%
SSI	Chứng khoán	61.2	-3.5%	1.5	1,743	62.1	2,817	21.7	3.5	48.0%	16.5%
VCI	Chứng khoán	58.1	-6.6%	1.0	841	22.6	4,384	13.3	3.6	20.1%	25.4%
HCM	Chứng khoán	53.2	-6.8%	1.6	706	25.1	2,899	18.4	3.4	48.3%	19.4%
FPT	Công nghệ	91.9	1.0%	0.9	3,626	12.2	4,234	21.7	5.0	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	82.6	0.7%	0.4	1,179	0.0	4,304	19.2	5.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	86.0	0.2%	1.3	7,157	4.0	4,077	21.1	3.5	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	48.8	0.6%	1.5	2,639	2.7	3,090	15.8	2.5	17.8%	17.4%
PVS	Dầu khí	24.1	2.6%	1.7	501	7.6	1,160	20.8	0.9	7.4%	4.5%
BSR	Dầu khí	17.6	2.9%	0.8	2,373	6.7	(909)		1.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	93.7	-1.5%	0.3	533	0.1	5,761	16.3	3.6	54.6%	22.8%
DPM	Hóa chất	35.4	-4.8%	0.8	602	9.7	2,903	12.2	1.6	11.6%	13.6%
DCM	Hóa chất	23.6	-3.7%	0.7	543	3.8	1,169	20.2	1.9	2.1%	9.4%
VCB	Ngân hàng	97.0	-0.3%	1.1	15,642	4.5	5,534	17.5	3.4	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.4	0.3%	1.3	6,890	4.3	2,464	16.0	1.9	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	32.8	0.2%	1.3	6,843	16.0	3,417	9.6	1.7	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	61.0	0.7%	1.2	6,550	22.3	5,052	12.1	2.5	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.6	-0.2%	1.2	4,690	17.3	2,764	10.3	2.0	22.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.3	0.9%	1.0	3,794	12.7	3,589	9.0	2.2	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.0	-0.9%	0.7	189	0.1	4,762	11.1	1.9	83.9%	16.4%
NTP	Nhựa	50.0	-1.4%	0.4	256	0.0	4,085	12.2	2.2	18.9%	18.3%
MSR	Tài nguyên	19.5	0.0%	0.7	932	0.5	39	500.0	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.8	0.5%	1.1	9,286	45.6	5,616	8.5	2.9	26.5%	39.8%
HSG	Thép	37.6	0.3%	1.4	800	11.1	7,745	4.9	1.9	10.8%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	86.3	0.3%	0.6	7,842	8.9	4,572	18.9	5.7	54.9%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	142.4	1.7%	0.8	3,970	1.2	7,293	19.5	4.4	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	128.5	1.2%	0.9	6,596	7.2	1,787	71.9	7.1	33.3%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	20.5	-2.4%	1.2	550	5.0	1,070	19.2	1.6	8.8%	8.5%
ACV	Vận tải	76.0	0.0%	0.8	7,193	0.7	577	131.7	4.4	3.6%	3.4%
VJC	Vận tải	122.8	2.1%	1.1	2,892	7.9	290		3.9	18.3%	1.0%
HVN	Vận tải	20.4	-0.7%	1.7	1,968	0.4	(7,377)		25.4	9.0%	-155.4%
GMD	Vận tải	47.0	-0.7%	1.0	615	8.2	1,357	34.6	2.3	41.8%	6.7%
PVT	Vận tải	20.6	3.0%	1.4	290	5.0	2,340	8.8	1.4	14.5%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.8	-1.5%	0.9	813	3.5	9,519	12.3	4.4	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.6	-3.9%	0.4	655	3.0	2,098	16.0	2.3	5.4%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.7	-2.3%	0.9	310	2.7	1,653	11.3	1.3	3.0%	11.3%
CTD	Xây dựng	64.6	-0.6%	1.0	207	1.3	2,005	32.2	0.6	43.7%	1.8%
CII	Xây dựng	17.0	-3.4%	0.6	176	2.2	69	245.3	0.9	22.3%	0.3%
REE	Điện	57.9	-0.2%	-1.4	778	3.2	5,807	10.0	1.5	49.0%	15.8%
PC1	Điện	30.2	4.0%	-0.4	251	3.1	2,414	12.5	1.4	8.3%	12.9%
POW	Điện	10.6	0.0%	0.6	1,074	4.5	1,090	9.7	0.8	3.0%	8.8%
NT2	Điện	19.1	-1.3%	0.5	238	0.3	1,093	17.4	1.3	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	35.9	-0.3%	1.1	733	12.8	1,794	20.0	1.6	18.7%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	44.5	-1%	1.0	2,003	0.1			3.0	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDR	86.00	4.62	0.50	4.27MLN
VJC	122.80	2.08	0.36	1.51MLN
MWG	160.50	1.52	0.31	1.06MLN
ACB	32.30	0.94	0.22	9.08MLN
VNM	86.30	0.35	0.17	2.38MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.73	1.42MLN	1.11MLN
SSI	0.00	-0.39	23.30MLN	607060
VCI	-0.01	-0.37	8.68MLN	373600
HCM	-0.01	-0.32	10.59MLN	192700
VCB	0.00	-0.30	1.07MLN	611640

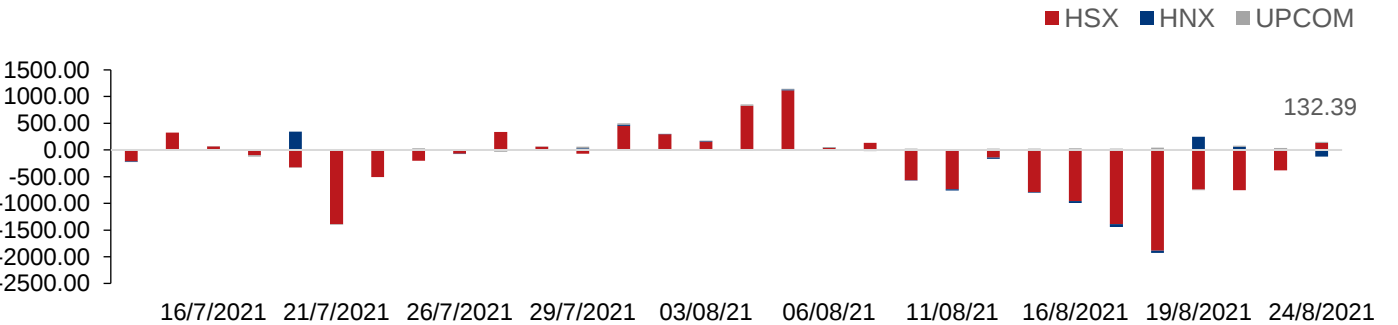
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PHC	23.70	7.00	0.01	1.83MLN
BIC	25.25	6.99	0.05	251200
VMD	55.10	6.99	0.02	33900
TNC	27.60	6.98	0.01	1700
BMC	17.65	6.97	0.00	726600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AGM	27.90	-7.00	-0.01	179100
JVC	5.19	-6.99	-0.01	3.25MLN
VIX	28.65	-6.98	-0.07	10.55MLN
CTS	28.25	-6.92	-0.06	5.00MLN
CMV	13.50	-6.90	-0.01	600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.3	3,589	9.0	2.2	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.0	577	131.7	4.4	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	28.8	1,686	17.1	1.5	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.6	600	17.7	1.0	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	8.6	-411		0.8	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	39.2	3,949	9.9	1.6	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	32.8	3,417	9.6	1.7	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	23.6	1168.9	20.2	1.9	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	107.5	5,868	18.3	4.1	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	86.8	4,602	18.9	5.5	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	36.2	4,905	7.4	1.9	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	35.4	2,903	12.2	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.5	2,868	11.0	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	21.1	1,586		1.3	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	18.2	641	28.4	1.1	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	91.9	4,234	21.7	5.0	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	31.6	3,617	8.7	2.5	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	34.0	1,180	28.8	2.8	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.8	5,616	8.5	2.9	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	37.6	7,745	4.9	1.9	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.7	1,653	11.3	1.3	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.6	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	38.0	1,966	19.3	2.7	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	44.1	6,758	6.5	1.6	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	23.1			1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	76.2	6,544	11.6	2.7	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	160.5	9,642	16.6	4.2	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	41.0	3,926	10.4	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	30.2	2,414	12.5	1.4	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	32.6	2,380	13.7	2.0	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	88.3	5,812	15.2	3.5	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	10.6	1,090	9.7	0.8	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	17.6	0	641.4	0.5	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.1	1,160	20.8	0.9	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	20.5	1,070	19.2	1.6	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.3	1,064	32.2	3.5	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	43.4	15635.6	2.8	1.2	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	49.0	4,613	10.6	2.1	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.0	5,534	17.5	3.4	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	18.2	570	31.9	1.5	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	44.3	4,035	11.0	1.5	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	107.3	9,941	10.8	3.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	61.0	5,052	12.1	2.5	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	26.2	1,195	21.9	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.8	3,256	24.5	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639